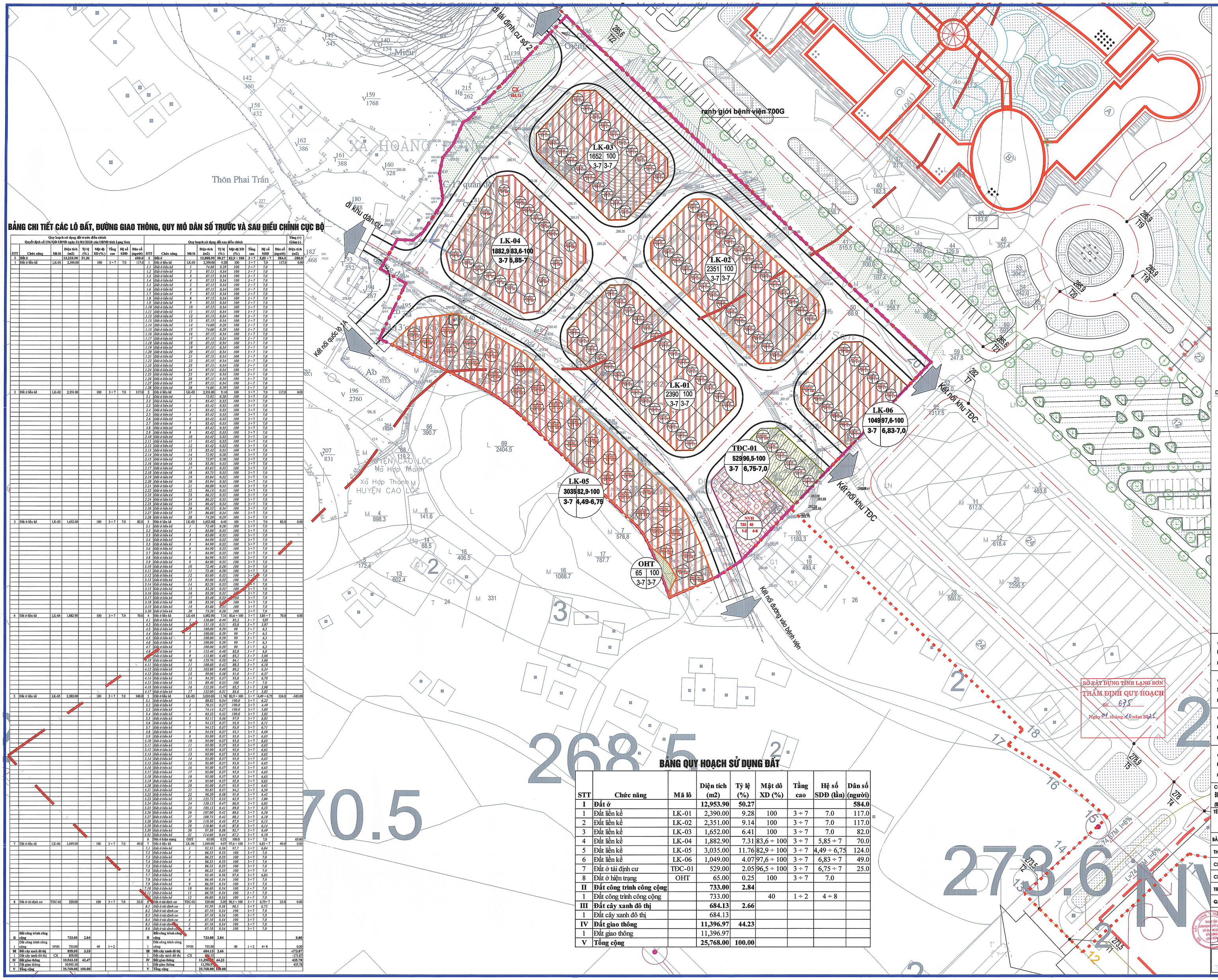

BẢNG CHI TIẾT CÁC LÔ ĐẤT, ĐƯỜNG GIAO THÔNG, QUY MÔ DÂN SỐ TRƯỚC VÀ SAU ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ

Quy hoạch sử dụng đất trước điều chỉnh Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh Lạng Sơn									Quy hoạch sử dụng đất sau điều chỉnh									Tăng (+) Giảm (-)
STT	Chức năng	Mã lô	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SDĐ	Dân số (người)	STT	Chức năng	Mã lô	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SDĐ	Dân số (người)	Diện tích (m2)
I	Đất ở		13,223.50	51.36				660.61	I	Đất ở		12,888.90	50.27	82,9 ÷ 100	3 ÷ 7	5,85 ÷ 7	584.61	-288.60
1	Đất ở liền kề	LK-01	2,390.00		100	3 ÷ 7	7.0	117.0	1	Đất ở liền kề	LK-01	2,300.00	9.28	100	3 ÷ 7	7.0	117.0	0.00
									1.1	Đất ở liền kề	1	74.60	0.29	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.2	Đất ở liền kề	2	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.3	Đất ở liền kề	3	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.4	Đất ở liền kề	4	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.5	Đất ở liền kề	5	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.6	Đất ở liền kề	6	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.7	Đất ở liền kề	7	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.8	Đất ở liền kề	8	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.9	Đất ở liền kề	9	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.10	Đất ở liền kề	10	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.11	Đất ở liền kề	11	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.12	Đất ở liền kề	12	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.13	Đất ở liền kề	13	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.14	Đất ở liền kề	14	74.60	0.29	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.15	Đất ở liền kề	15	74.60	0.29	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.16	Đất ở liền kề	16	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.17	Đất ở liền kề	17	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.18	Đất ở liền kề	18	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.19	Đất ở liền kề	19	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.20	Đất ở liền kề	20	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.21	Đất ở liền kề	21	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.22	Đất ở liền kề	22	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.23	Đất ở liền kề	23	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.24	Đất ở liền kề	24	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.25	Đất ở liền kề	25	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.26	Đất ở liền kề	26	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.27	Đất ở liền kề	27	87.13	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									1.28	Đất ở liền kề	28	74.60	0.29	100	3 ÷ 7	7.0		
2	Đất ở liền kề	LK-02	2,351.00		100	3 ÷ 7	7.0	117.0	2	Đất ở liền kề	LK-02	2,351.00	9.14	100	3 ÷ 7	7.0	117.0	0.00
									2.1	Đất ở liền kề	1	72.92	0.28	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.2	Đất ở liền kề	2	85.42	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.3	Đất ở liền kề	3	85.42	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.4	Đất ở liền kề	4	85.42	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.5	Đất ở liền kề	5	85.42	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.6	Đất ở liền kề	6	85.42	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.7	Đất ở liền kề	7	85.42	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.8	Đất ở liền kề	8	85.42	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.9	Đất ở liền kề	9	85.42	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.10	Đất ở liền kề	10	85.42	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.11	Đất ở liền kề	11	85.42	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.12	Đất ở liền kề	12	85.42	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.13	Đất ở liền kề	13	85.42	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.14	Đất ở liền kề	14	72.92	0.28	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.15	Đất ở liền kề	15	72.92	0.28	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.16	Đất ở liền kề	16	85.36	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.17	Đất ở liền kề	17	85.63	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.18	Đất ở liền kề	18	85.73	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.19	Đất ở liền kề	19	85.84	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.20	Đất ở liền kề	20	85.94	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.21	Đất ở liền kề	21	86.09	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.22	Đất ở liền kề	22	86.13	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.23	Đất ở liền kề	23	86.22	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.24	Đất ở liền kề	24	86.32	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.25	Đất ở liền kề	25	86.42	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.26	Đất ở liền kề	26	86.52	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.27	Đất ở liền kề	27	86.60	0.34	100	3 ÷ 7	7.0		
									2.28	Đất ở liền kề	28	74.20	0.29	100	3 ÷ 7	7.0		
3	Đất ở liền kề	LK-03	1,652.00		100	3 ÷ 7	7.0	82.0	3	Đất ở liền kề	LK-03	1,652.00	6.41	100	3 ÷ 7	7.0	82.0	0.00
									3.1	Đất ở liền kề	1	72.40	0.28	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.2	Đất ở liền kề	2	85.00	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.3	Đất ở liền kề	3	85.00	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.4	Đất ở liền kề	4	84.90	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.5	Đất ở liền kề	5	84.90	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.6	Đất ở liền kề	6	84.90	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.7	Đất ở liền kề	7	84.90	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.8	Đất ở liền kề	8	84.90	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.9	Đất ở liền kề	9	84.90	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.10	Đất ở liền kề	10	72.40	0.28	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.11	Đất ở liền kề	11	72.40	0.28	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.12	Đất ở liền kề	12	85.00	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.13	Đất ở liền kề	13	85.00	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.14	Đất ở liền kề	14	85.20	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.15	Đất ở liền kề	15	85.20	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.16	Đất ở liền kề	16	85.30	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.17	Đất ở liền kề	17	85.40	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.18	Đất ở liền kề	18	85.50	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.19	Đất ở liền kề	19	85.60	0.33	100	3 ÷ 7	7.0		
									3.20	Đất ở liền kề	20	73.20	0.28	100	3 ÷ 7	7.0		
4	Đất ở liền kề	LK-04	1,882.90		100	3 ÷ 7	7.0	70.0	4	Đất ở liền kề	LK-04	1,882.90	7.31	83,6 ÷ 100	3 ÷ 7	5,85 ÷ 7	70.0	0.00
									4.1	Đất ở liền kề	1	126.60	0.49	83,3	3 ÷ 7	5,97		
									4.2	Đất ở liền kề	2	131.10	0.51	83,8	3 ÷ 7	5,87		
									4.3	Đất ở liền kề	3	100.00	0.39	90	3 ÷ 7	6,3		
									4.4	Đất ở liền kề	4	100.00	0.39	90	3 ÷ 7	6,3		
									4.5	Đất ở liền kề	5	100.00	0.39	90	3 ÷ 7	6,3		
									4.6	Đất ở liền kề	6	100.00	0.39	90	3 ÷ 7	6,3		
									4.7	Đất ở liền kề	7	100.00	0.39	90	3 ÷ 7	6,3		
									4.8	Đất ở liền kề	8	122.40	0.48	83,8	3 ÷ 7	5,8		
									4.9	Đất ở liền kề	9	123.80	0.48	85,2	3 ÷ 7	5,96		
									4.10	Đất ở liền kề	10	129.70	0.50	84,1	3 ÷ 7	5,88		
									4.11	Đất ở liền kề	11	108.60	0.42	88,3	3 ÷ 7	6,18		
									4.12	Đất ở liền kề	12	103.80	0.40	89,2	3 ÷ 7	6,24		
									4.13	Đất ở liền kề	13	99.00	0.38	91,0	3 ÷ 7	6,37		
									4.14	Đất ở liền kề	14	94.20	0.37	93,8	3 ÷ 7	6,70		
									4.15	Đất ở liền kề	15	89.40	0.35	100	3 ÷ 7	7,0		
									4.16	Đất ở liền kề	16	122.30	0.47	85,5	3 ÷ 7	5,98		
									4.17	Đất ở liền kề	17	132.00	0.51	83,6	3 ÷ 7	5,85		
5	Đất ở liền kề	LK-05	3,380.00		100	3 ÷ 7	7.0	140.0	5	Đất ở liền kề	LK-05	3,035.00	11.76	82,9 ÷ 100	3 ÷ 7	4,49 ÷ 6,75	124.0	-345.00
									5.1	Đất ở liền kề	1	88.82	0.34	100,0	3 ÷ 7	6,22		
									5.2	Đất ở liền kề	2	70.55	0.27	100,0	3 ÷ 7	4,49		
									5.3	Đất ở liền kề	3	74.14	0.27	100,0	3 ÷ 7	5,89		
									5.4	Đất ở liền kề	4	83.23	0.32	100,0	3 ÷ 7	5,83		
									5.5	Đất ở liền kề	5	92.11	0.36	97,9	3 ÷ 7	6,65		
									5.6	Đất ở liền kề	6	94.13	0.37	95,9	3 ÷ 7	6,71		
									5.7	Đất ở liền kề	7	94.13	0.37	95,9	3 ÷ 7	6,71		
									5.8	Đất ở liền kề	8	94.36	0.37	95,1	3 ÷ 7	6,66		
									5.9	Đất ở liền kề	9	95.00	0.37	95,0	3 ÷ 7	6,65		
									5.10	Đất ở liền kề	10	95.00	0.37	95,0	3 ÷ 7	6,65		
									5.11	Đất ở liền kề	11	95.00	0.37	95,0	3 ÷ 7	6,65		
									5.12	Đất ở liền kề	12	95.00	0.37	95,0	3 ÷ 7	6,65		
									5.13	Đất ở liền kề	13	95.00	0.37	95,0	3 ÷ 7	6,65		
									5.14	Đất ở liền kề	14	95.00	0.37	95,0	3 ÷ 7	6,65		
									5.15	Đất ở liền kề	15	95.00	0.37	95,0	3 ÷ 7	6,65		
									5.16	Đất ở liền kề	16	95.00	0.37	95,0	3 ÷ 7	6,65		
									5.17	Đất ở liền kề	17	95.00	0.37	95,0	3 ÷ 7	6,65		
									5.18	Đất ở liền kề	18	95.00	0.37	95,0	3 ÷ 7	6,65		
									5.19	Đất ở liền kề	19	95.00	0.37	95,0	3 ÷ 7	6,65		
									5.20	Đất ở liền kề	20	95.00	0.37	95,0	3 ÷ 7	6,65		
									5.21	Đất ở liền kề	21	95.82	0.37	94,2	3 ÷ 7	6,59		
									5.22	Đất ở liền kề	22	98.20	0.38	91,8	3 ÷ 7	6,42		
									5.23	Đất ở liền kề	23	115.72	0.33	82,9	3 ÷ 7	5,80		
									5.24	Đất ở liền kề	24	120.12	0.47	86,0	3 ÷ 7	6,02		
									5.25	Đất ở liền kề	25	105.13	0.41	89,0	3 ÷ 7	6,23		
									5.26	Đất ở liền kề	26	107.00	0.42	88,6	3 ÷ 7	6,20		
									5.27	Đất ở liền kề	27	108.75	0.42	88,3	3 ÷ 7	6,18		
									5.28	Đất ở liền kề	28	110.50	0.43	87,9	3 ÷ 7	6,15		
									5.29	Đất ở liền kề	29	110.80	0.43	87,8	3 ÷ 7	6,14		
									5.30	Đất ở liền kề	30	97.30	0.38	92,7	3 ÷ 7	6,49		
									5.31	Đất ở liền kề	31	114.60	0.44	87,2	3 ÷ 7	6,10		
									6	Đất ở hiện trạng	OHT	65.00	0.25	100,0	3 ÷ 7	7,0		65.00
6	Đất ở liền kề	LK-06	1,049.00		100	3 ÷ 7	7.0	49.0	7	Đất ở liền kề	LK-06	1,049.00	4.07	97,6 ÷ 100	3 ÷ 7	6,83 ÷ 7	49.0	0.00
									7.1	Đất ở liền kề	1	92.33	0.36	97,7	3 ÷ 7	6,84		
									7.2	Đất ở liền kề	2	86.25	0.33	100	3 ÷ 7	7,0		
									7.3	Đất ở liền kề	3	86.25	0.33	100	3 ÷ 7	7,0		
									7.4	Đất ở liền kề	4	86.25	0.33	100	3 ÷ 7	7,0		
									7.5	Đất ở liền kề	5	86.25	0.33	100	3 ÷ 7	7,0		
									7.6	Đất ở liền kề	6	86.25	0.33	100	3 ÷ 7	7,0		
									7.7	Đất ở liền kề	7	92.49	0.36	97,6	3 ÷ 7	6,83		
									7.8	Đất ở liền kề	8	86.49	0.34	100	3 ÷ 7	7,0		
									7.9	Đất ở liền kề	9	86.59	0.34	100	3 ÷ 7	7,0		
									7.10	Đất ở liền kề	10	86.69	0.34	100	3 ÷ 7	7,0		
									7.11	Đất ở liền kề	11	86.79	0.34	100	3 ÷ 7	7,0		
									7.12	Đất ở liền kề	12	86.89	0.34	100	3 ÷ 7	7,0		
8	Đất ở tái định cư	TĐC-01	529.00		100	3 ÷ 7	7.0	25.0	8	Đất ở tái định cư	TĐC-01	529.00	2.05	96,5 ÷ 100	3 ÷ 7	6,75 ÷ 7	25.0	0.00
									8.1	Đất ở tái định cư	1	93.50	0.36	96,5	3 ÷ 7	6,75		
									8.2	Đất ở tái định cư	2	87.10	0.34	100	3 ÷ 7	7,0		
									8.3	Đất ở tái định cư	3	87.10	0.34	100	3 ÷ 7	7,0		
									8.4	Đất ở tái định cư	4	87.10	0.34	100	3 ÷ 7	7,0		
									8.5	Đất ở tái định cư	5	87.10	0.34	100	3 ÷ 7	7,0		
									8.6	Đất ở tái định cư	6	87.10	0.34	100	3 ÷ 7	7,0		
II	Đất công trình công cộng		733.00	2.84					II	Đất công trình công cộng		733.00	2.84					0.00
1	Đất công trình công cộng	NVH	733.00		40	1 ÷ 2			1	Đất công trình công cộng	NVH	733.00		40	1 ÷ 2	4 ÷ 8		0.00
III	Đất cây xanh đô thị		858.00	3.33					III	Đất cây xanh đô thị		684.13	2.66					-173.87
1	Đất cây xanh đô thị	CX	858.00						1	Đất cây xanh đô thị	CX	684.13						-173.87
IV	Đất giao thông		10,943.10	42.47					IV	Đất giao thông		11,396.97	44.23					435.78
1	Đất giao thông		10,943.10						1	Đất giao thông		11,396.97						435.78
V	Tổng cộng		25,768.00	100.00					V	Tổng cộng		25,768.00	100.00					

BẢNG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Chức năng	Mã lô	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD (%)	Tầng cao	Hệ số SDĐ (lần)	Dân số (người)
I	**Đất ở**		**12,953.90**	**50.27**				**584.0**
1	Đất liền kề	LK-01	2,390.00	9.28	100	3 ÷ 7	7.0	117.0
2	Đất liền kề	LK-02	2,351.00	9.14	100	3 ÷ 7	7.0	117.0
3	Đất liền kề	LK-03	1,652.00	6.41	100	3 ÷ 7	7.0	82.0
4	Đất liền kề	LK-04	1,882.90	7.31	83,6 ÷ 100	3 ÷ 7	5,85 ÷ 7	70.0
5	Đất liền kề	LK-05	3,035.00	11.76	82,9 ÷ 100	3 ÷ 7	4,49 ÷ 6,75	124.0
6	Đất liền kề	LK-06	1,049.00	4.07	97,6 ÷ 100	3 ÷ 7	6,83 ÷ 7	49.0
7	Đất ở tái định cư	TĐC-01	529.00	2.05	96,5 ÷ 100	3 ÷ 7	6,75 ÷ 7	25.0
8	Đất ở hiện trạng	OHT	65.00	0.25	100	3 ÷ 7	7.0	
II	**Đất công trình công cộng**		**733.00**	**2.84**				
1	Đất công trình công cộng		733.00		40	1 ÷ 2	4 ÷ 8	
III	**Đất cây xanh đô thị**		**684.13**	**2.66**				
1	Đất cây xanh đô thị		684.13					
IV	**Đất giao thông**		**11,396.97**	**44.23**				
1	Đất giao thông		11,396.97					
V	**Tổng cộng**		**25,768.00**	**100.00**				

B

KÍ HIỆU LÔ ĐẤT
0
DIỆN TÍCH LÔ ĐẤT (M2) | MẬT ĐỘ XÂY DỰNG (%)
TẦNG CAO | HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT

KÝ HIỆU

- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- RANH GIỚI ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ
- RANH GIỚI BỆNH VIỆN 700G
- RANH GIỚI PHƯỜNG
- ĐẤT CÔNG CỘNG
- ĐẤT Ở NHÀ LIỀN KỀ
- ĐẤT Ở TÁI ĐỊNH CƯ
- ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG
- ĐẤT CÂY XANH CẢNH QUAN

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN
THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH
Số: 675
Ngày 01 tháng 10 năm 2025

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN
KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 2258/QĐ-UBND NGÀY 17 THÁNG 10 NĂM 2025

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN
KÈM THEO BÁO CÁO THẨM ĐỊNH SỐ 675 NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2025

CƠ QUAN TRÌNH DUYỆT
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XD THẮNG LỢI
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 52 NGÀY 09 THÁNG 10 NĂM 2025

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN XD THẮNG LỢI
KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ 42 NGÀY 16 THÁNG 6 NĂM 2025

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QHCT KHU DÂN CƯ TẠI PHƯỜNG TAM THANH VÀ PHƯỜNG KỲ LÚA, TỈNH LẠNG SƠN, TỶ LỆ 1/500
(ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QHCT XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ TẠI XÃ HOÀNG ĐỒNG THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, XÃ HỢP THÀNH HUYỆN CAO LỘC, TỶ LỆ 1/500)

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT (SAU ĐIỀU CHỈNH)

BẢN VẼ: DCCBQH-05	GHÉP : 01 A0	TỶ LỆ: 1/500	NGÀY: 06/6/2025
THIẾT KẾ	KS. NGUYỄN VĂN CHUNG		
CHỦ TRÌ	KTS. BÙI VŨ TRUNG		
CHỦ NHIỆM			
TRƯỞNG PHÒNG	KS. NGUYỄN MINH THẮNG		
Q.L KỸ THUẬT	KS. HOÀNG TRUNG KIÊN		

PHÓ GIÁM ĐỐC
KS. HOÀNG TRUNG KIÊN

SỞ XÂY DỰNG TỈNH LẠNG SƠN
TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG VÀ QUY HOẠCH XÂY DỰNG LẠNG SƠN
ĐƯỜNG NHỊ THANH, PHƯỜNG TAM THANH, THÀNH PHỐ LẠNG SƠN - TEL: (0205)3) 7111191